

NHÃ NGỮ - NHỮNG ỨNG XỬ VĂN HOÁ

Lê Thiếu Ngân^(*)

1. Nhã ngữ là gì?

1.1. Khái niệm

Nhã ngữ là cách dùng từ, ngữ thay thế cho những từ ngữ khác mà ta thấy không tiện, không muốn nói thành lời. Những từ ngữ mà chúng ta tránh dùng, gọi tên những sự vật, hiện tượng hoặc là thô tục, cấm kỵ, thiếu tế nhị, hoặc là đau buồn, gây tổn thương, phản cảm cho người khác như: ốm đau, già, xấu, chết, thất bại, thi trượt, bị đuổi, mất việc, hèn nhát, tình dục, bài tiết... Những sự vật, hiện tượng này có trong đời sống con người của tất cả các dân tộc, vì thế những từ ngữ gọi tên chúng và các biện pháp nhã ngữ thay thế những từ ngữ đó mang tính phổ quát trong ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc.

Nhã ngữ - một biến thể của uyển ngữ, là một từ Hán-Việt, là cách nói tốt, nói đẹp (nhã-nhã nhận, hoà nhã, thanh nhã, trang nhã, tao nhã, phong nhã). Thuật ngữ này trong tiếng Hy Lạp là *euphemismos* (eu-tốt đẹp, phemi-nói). Tiếng Nga và tiếng Anh đều gọi theo gốc Hy Lạp: *евфемизм, euphemism*.

Những quan niệm của xã hội về văn hoá, đạo đức, cách ứng xử giữa con người với nhau trước những sự việc đau buồn, những điều tế nhị... đã tác động tới việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, là nguyên nhân thúc đẩy sự xuất hiện

những nhã ngữ (từ và ngữ) để tránh nói, gọi tên trực tiếp những sự vật, hiện tượng đau buồn, thô tục, thiếu tế nhị, gây thêm phiền muộn, hoặc xấu hổ... cho người nói và người nghe. Có thể nói nhã ngữ phản ánh rõ rệt nhất văn hoá-đạo đức ứng xử giữa mọi thành viên trong cộng đồng.

Ví dụ, khi nói về cái chết, có nhiều nhã ngữ: đi, về, không còn nữa, băng hà, từ trần, hai năm mươi, trăm tuổi, đi gặp (theo) tổ tiên, về thế giới bên kia, về với cát bụi...

1.2. Nhã ngữ từ góc độ ngôn ngữ học

Về mặt ngôn ngữ, nhã ngữ là cách nói hoán dụ hoặc ẩn dụ, nói thay thế. Nhã ngữ, như những ví dụ đã dẫn, có thể là một từ hoặc một cụm từ. Đó là những nhã ngữ ngôn ngữ học, ít nhiều đã được định hình ý nghĩa trong cộng đồng ngôn ngữ (mặc dù có những trường hợp chưa được ghi lại trong từ điển). Song trong thực tế giao tiếp còn rất nhiều nhã ngữ được sản sinh bởi người dân, hoặc các nhà văn, nhà thơ. Các nhã ngữ này gắn chặt với văn cảnh, có thể gọi chúng là những nhã ngữ văn cảnh hoặc nhã ngữ cá nhân. Ví dụ, Nguyễn Du nói về cái chết của Đạm Tiên:

*Nửa chừng xuân, thoát gậy cành
thiên hương* (Kiều)

Hoặc, những người con khóc trong đám tang mẹ (người cha cũng đã mất):

^(*) TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Mẹ ơi, Mẹ về với cha nhé, từ nay chúng con không còn được thấy mẹ nữa. Chúng con là những đứa trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ rồi!*

Nhã ngữ văn cảnh (hoặc cá nhân) thường mang tính biểu cảm tu từ cao hơn là những nhã ngữ ngôn ngữ, nếu chúng được tạo ra thích hợp, thành công.

Một số nhã ngữ ngôn ngữ có thể được xem là những từ đồng nghĩa:

Chết = từ trần, hy sinh, băng hà, về với tổ tiên, về thế giới bên kia, về với cát bụi...

Song cũng như mọi từ đồng nghĩa ngôn ngữ khác, những đồng nghĩa nhã ngữ trên khác nhau bởi các sắc thái ngữ nghĩa, bởi sắc thái tu từ, bởi phạm vi và đối tượng sử dụng...

Đại đa số các nhã ngữ (đặc biệt là nhã ngữ văn cảnh-cá nhân) không thể được xem như những từ đồng nghĩa, mà chỉ là cách nói thay thế, tạo ra những diễn đạt mới. Vì thế chúng phụ thuộc chủ yếu vào văn cảnh và cách diễn đạt, thay thế từ-ngữ của người nói. Trình độ văn hoá-ngôn ngữ, thái độ tình cảm của người nói với người nghe thể hiện rõ rệt qua cách dùng hoặc tạo ra nhã ngữ.

Một số từ-nhã ngữ xuất hiện để nói thay cho những từ cấm kỵ (tabu-thuật ngữ của người Polinedi), từ bị cấm, hoặc dùng hạn chế, do những nguyên nhân ngoài ngôn ngữ (tín ngưỡng, mê tín, định kiến, cách tránh những diễn đạt thô thiển...). Ví dụ, người Việt gọi "hồ" là "ông ba mươi", quan hệ tình dục là "chuyện ấy". Thợ săn người Nga gọi "gấu" (медведь) là "ông chủ" (хозяин). Những nhã ngữ này qua năm tháng, được nhiều người dùng, có thể được ghi

lại trong từ điển như những nghĩa mới của từ.

Ngược với những nhã ngữ ngôn ngữ, các nhã ngữ văn cảnh (tình huống, cá nhân) mang đậm tính sáng tạo cá nhân của người nói, chúng phụ thuộc gắn chặt vào những văn cảnh đơn lẻ. Ví dụ, khi nói về một cô gái có nhan sắc bình thường (thậm chí hơi xấu): *Cô ấy không được xinh lắm*, hoặc nói về một người ốm: *Bác ấy không được khoẻ*. Trong tiếng Nga, nhà văn Đôxtôpexki trong tiểu thuyết "Thằng ngốc", nói về tính cách của một nhân vật:

Афанасий Иванович никогда не скрывал, что он был несколько трусоват или, лучше сказать в высшей степени консервативен.

(*Aphanaxi Ivanôvich không bao giờ giấu diếm là ông hơi hèn nhát, hoặc nói hay hơn là bảo thủ ở một mức độ cao*).

Hai định ngữ tính cách trên không mang tính đồng nghĩa, sự biểu đạt tính cách ở đây phụ thuộc chính vào văn cảnh gần gũi của từ. Định ngữ thứ hai làm giảm nhẹ, mờ nhạt đi định ngữ đầu, đó chính là nhã ngữ.

1.3. Nhã ngữ từ góc độ ngữ dụng học (Pragmatics)

Theo định nghĩa về Dụng học của Geogre Yule: "Ngữ dụng học nghiên cứu về ý nghĩa với tư cách là cái được thông báo bởi người nói (hay người viết) và được hiểu bởi người nghe (hay người đọc). Do đó ngữ dụng học sẽ phân tích cái mà người ta muốn nói qua các phát ngôn, hơn là cái mà bản thân các từ trong phát ngôn có thể nói lên". [9, tr. 20].

Nghiên cứu phân ý nghĩa thuộc về người nói, ngữ dụng học sẽ phải giải

thích điều người ta muốn nói trong một ngữ cảnh cụ thể và ngữ cảnh này có thể ảnh hưởng thế nào đối với điều được nói ra. Nó đòi hỏi phải xem xét người nói thể hiện như thế nào điều định nói, cho phù hợp với người mà họ đối thoại, ở đâu và trong hoàn cảnh nào. Cách nghiên cứu tiếp cận này cũng đồng thời phải khám phá xem bằng cách nào mà người nghe có thể suy luận để hiểu được ý nghĩa mà người nói chủ định truyền đạt, là sự điều tra về những ý nghĩa không hiển lộ. Nói cách khác, ngữ dụng học là sự nghiên cứu những cách giúp thông báo được nhiều hơn những gì được nói ra bằng lời. Từ định nghĩa này sẽ lại nảy sinh ra câu hỏi: Vậy bằng cách nào người đối thoại có thể nhận biết được những thông báo mà người nói không nói thẳng ra, hoặc dùng ẩn ý? Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: người nói và người nghe gần gũi nhau về trình độ ngôn ngữ, văn hoá, nếp suy nghĩ, kinh nghiệm sống... và ngữ cảnh của đối thoại. Nắm được khoảng cách gần hay xa với người nghe, người nói sẽ xác định được cần phải nói nhiều hay ít, nói bóng gió, ngụ ý đến đâu. Các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ sử dụng ngôn ngữ đó tất yếu theo cách lặp đi lặp lại đều đặn, và họ phải tuân theo những khuôn mẫu xử sự chung của xã hội mà họ đang sống. Nhờ vậy con người cùng cộng đồng ngôn ngữ có thể hiểu nhau đầy đủ dù giao tiếp bằng lời nói có thể được nói ra đầy đủ hay diễn đạt khác đi (Nhã ngữ mà chúng ta đang nói tới là một trong những cách diễn đạt ẩn dụ khác đi ấy). Trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ, trong phạm vi xã hội quen biết chúng ta thấy dễ dàng nói những điều thích hợp, lịch sự, làm hài lòng nhau. Ngược lại trong môi trường xã hội mới và không quen biết,

chúng ta thường không biết rõ cần phải nói gì và thường lo lắng rằng chúng ta có thể nói những điều không phải hoặc gây tức cười. Đó chính là khó khăn của người học ngoại ngữ và cách cư xử trong một cộng đồng xa lạ. Như vậy học một ngoại ngữ không chỉ là học từ và các quy tắc ngữ pháp, các hình thái ngôn ngữ, mà điều cần là phải học mặt dụng học của việc sử dụng ngôn ngữ, theo những khuôn mẫu thông thường, của những người thuộc cộng đồng ngôn ngữ đó. Việc học cách sử dụng ngôn ngữ là tất yếu không chỉ đối với người học tiếng nước ngoài, mà ngay với tiếng mẹ đẻ, từ nhỏ cho đến lớn, trong nhà trường và ở khắp mọi nơi, con người đều phải học hỏi và trau dồi suốt đời.

Các từ-nhã từ, và ngữ-nhã ngữ chủ yếu xuất hiện trong giao tiếp hội thoại, ở đây chúng liên quan chủ yếu đến "Quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự" hay "Lịch sự và tương tác". (Các quy tắc của hội thoại được các nhà nghiên cứu dụng học G. M. Grice, C. K. Orecchioni, Geogre Yule, Đỗ Hữu Châu... nêu ra trong các sách nghiên cứu dụng học). Các tác giả đã định nghĩa về quy tắc lịch sự như sau:

- "Có thể định nghĩa lịch sự như là một phương thức giảm thiểu sự xung đột trong diễn ngôn (...); Những chiến lược lịch sự có nhiệm vụ đặc biệt là làm cho cuộc tương tác được thuận lợi". (Lakoff, dẫn theo Đỗ Hữu Châu)

Phép lịch sự liên quan giữa hai người tham gia (hội thoại) mà ta có thể gọi là *ta* và *người*. Cụ thể hơn nó có chức năng:

- "Giữ gìn sự cân bằng xã hội và quan hệ bạn bè, những quan hệ này khiến chúng ta có thể tin rằng người đối

thoại với chúng ta tỏ ra trước hết là cộng tác với chúng ta”. (Leech, dẫn theo Đỗ Hữu Châu)

- “Giữ gìn tính chất hài hoà quan hệ, ở mức thấp nhất là giải toả những xung đột tiềm tàng, tốt hơn nữa là làm cho người này trở thành càng dễ chịu đối với người kia thì càng tốt”. (Orecchioni, dẫn theo Đỗ Hữu Châu)

Có thể xem xét lịch sự như là một khái niệm cố định, như trong khái niệm “hành vi lịch sự xã hội” (polite social behavior) hay nghi thức xã giao (etiquete) bên trong một nền văn hoá. Ở đó có những nguyên tắc chung cho những cư xử lịch sự trong xã hội như: cách cư xử tế nhị, rộng lượng, khiêm tốn và thông cảm với nhau...

Bàn về lịch sự Gogre Yule đưa ra khái niệm *thể diện (face)*, có nghĩa là *hình ảnh- ta trước công chúng (the public self-image)* của một con người. Nó nêu lên ý nghĩa xã hội và tình cảm của bản thân con người mà ai cũng có và mong muốn người khác nhận ra và tôn trọng. Geogre Yule cũng gọi đó là *nhu cầu thể diện*. Từ đây sẽ có hai cách ứng xử: a) Có những lời nói thiếu tế nhị, làm mất thể diện, *đe dọa thể diện* của người khác (face threatening act) và b) có cách nói tế nhị, cảm thông, làm giảm nhẹ sự đe dọa, *giữ thể diện* cho người khác (face saving act).

Chúng ta cùng xem xét một ngữ cảnh mà G. Yule đưa ra để minh hoạ cho hai cách ứng xử (a) và (b)

Đêm khuya, một người láng giềng trẻ tuổi chơi nhạc rất to và một cặp vợ chồng lớn tuổi không ngủ được. Một người đưa ra hành động đe dọa thể diện và người kia gợi ý một hành động giữ thể diện:

He: I am going to tell him to stop that awful noise right now!

Ông: (Tôi sẽ đi bảo nó thôi ngay cái tiếng âm ĩ gớm ghiếc kia đi!)

She: Perhaps you could just ask him if he is going to stop soon because it is getting a bit late and people need to get to sleep.

Bà: (Có lẽ ông chỉ nên hỏi anh ta liệu anh ấy đã sắp xong chưa, vì đã hơi muộn và mọi người cũng cần phải đi ngủ.)

Như vậy chúng ta đã rõ, nhìn từ góc độ dụng học, nhã ngữ chính là cách nói, cách diễn đạt ẩn dụ thích hợp, lịch sự làm hài lòng nhau. Nhã ngữ thuộc về hành vi ứng xử lịch sự, văn hoá trong xã hội, có chức năng làm cân bằng, hài hoà quan hệ xã hội, giải toả những đe dọa thể diện, những xung đột tiềm năng, làm cho mối quan hệ giữa con người càng trở nên dễ chịu hơn.

2. Khảo sát nhã ngữ trong một số thứ tiếng

2.1. Nhã ngữ trong tiếng Việt

a) Trong tiếng Việt cũng như trong nhiều thứ tiếng khác, cái chết được xem như nỗi đau đớn tột cùng, có rất nhiều nhã ngữ để diễn đạt cái chết.

Trong di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

... Phòng khi tôi đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin...

Nhà thơ Tố Hữu đã diễn đạt ý đó rất trang trọng trong bài thơ khóc “Bác ơi”:

Bác đã lên đường theo tổ tiên

Mác Lênin, thế giới người hiền...

Nói về cái chết của các lãnh tụ, lãnh đạo, người ta dùng các từ “tạ thế, từ

trần”, từ cổ “băng hà” chỉ cái chết của vua chúa, “hy sinh” là cái chết của anh hùng, chiến sỹ. Trong dân gian có nhiều cách nói để tránh dùng từ “chết”.

Cụ tôi đã hai năm mươi. Bà tôi về năm ngoái. Chị ấy không còn nữa. Cháu nó đã đi thàng trước. Khi nào ông tôi trăm tuổi... Con người rồi sẽ về với cát bụi, về cõi thiên cổ, sang thế giới bên kia, về nơi chín suối, sống dưới suối vàng, đi gặp tổ tiên, yên giấc ngàn thu, lên cõi thiên đàng, từ bỏ cuộc đời / thế giới này, thác về...

Chúng ta cùng xem nhã ngữ của Nguyễn Du khi diễn tả cái chết của nàng Đạm Tiên:

*Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ!*

*Khéo thay thác xuống làm ma
không chồng!*

b) Khi muốn che bớt, làm giảm đi những rủi ro, mặt không hay, không đẹp của đời sống, sức khoẻ, diện mạo, tính tình con người... có những cách nói mềm mại, tế nhị để an ủi, tránh gây tổn thương xúc phạm:

Mẹ chị ấy không được khoẻ. (nói về người ốm)

Em gái anh ấy không được xinh lắm. (về cô gái xấu)

Thôi bớt giận đi, nóng tính quá. (với người đang gây gổ)

Thua keo này ta bày keo khác cháu ạ, máy ai thì đã đổ được ngay. (an ủi người thi trượt)

* *Tuổi già được gọi bằng các từ:* người cao niên, người cao tuổi, tuổi vàng, cây cao bóng cả.

Chúng ta ai cũng nhớ Bác Hồ đã có một cách nói đầy lòng nhân ái: “*Các chú*

thương binh là những người tàn nhưng không phé.” Ngày nay từ “tàn phé” không được dùng nữa mà được thay bằng các từ: *khiếm thính* (thay cho điếc), *khiếm thị* (thay cho mù), *khuyết tật* (thay cho các từ tàn tật, què cụt) hoặc (người bị) *dị tật*...

* *Thời Pháp thuộc:* những từ “*con sen, con ở, chị vú*” chỉ những người làm thuê trong gia đình. Ngày nay người ta dùng từ nhẹ nhàng, tôn trọng “*người giúp việc*”. Từ này cũng hàm một ý tốt: người đến làm công ăn lương nhưng cũng là người đến giúp đỡ cho gia chủ.

* *Một số cách nói-nhã ngữ để chỉ những mặt trái, tiêu cực, những tồn tại của xã hội:*

Cuộc sống còn dưới mức no đủ. (nạn nghèo đói)

Chưa có công ăn việc làm, chờ việc, tìm việc (nạn thất nghiệp)

Kinh tế đi xuống (khủng hoảng, suy thoái)

Tham ô của công (ăn cắp tài sản Nhà nước)

Đưa ra khỏi biên chế (bị đuổi việc)

Sản phẩm loại hai, thứ phẩm (xấu, kém phẩm chất)

Những tồn tại cần phải khắc phục (thiếu sót, yếu kém)

c) Khi phải nói đến những hoạt động sinh lý, tình dục, bài tiết, bệnh tật, người ta thường tránh dùng những từ nói thẳng, thô lỗ, tục tằn... làm người nói và người nghe đều thấy ngượng ngùng.

Trong “Truyện Kiều” có thể tìm thấy những nhã ngữ kỳ tài của Nguyễn Du khi diễn tả nỗi “đau đớn kỹ nữ” của Đạm Tiên và nàng Kiều:

Mây mưa đánh đổ đá vàng

*Quá chiều nên đã chán chường yếm
anh.*

Sống làm vợ khắp người ta

*Khéo thay thác xuống làm ma không
chồng.*

Quyết tình nàng mới hạ tình

Để cho để thiếp bán mình chuộc cha.

Thân hơn bao quản lấm đầu

*Chút lòng trinh bạch từ sau xin
chừa.*

Khoảng cuối năm 2003, để hưởng ứng ngày toàn thế giới phòng chống bệnh tiểu đường, trên một số đường phố của Hà Nội, thấy có các băng rôn, biểu ngữ “Nhiệt liệt hưởng ứng ngày thế giới Đái tháo đường”, “Đái tháo đường dẫn tới tim mạch, cao huyết áp”. Trên báo chí thông báo sắp sửa hội thảo, đại hội Đái tháo đường, có bố cáo chuẩn bị thành lập Câu lạc bộ bạn Đái tháo đường, còn có cả một cuộc thi “Tìm hiểu về Đái tháo đường” trên toàn quốc... Về chuyện này bạn đọc Nguyễn Âu ở Hà Nội đã viết một bài báo: Eo ôi, “Đái tháo đường”!. Tác giả đã xin bác sỹ Lâm Đình Phúc, chủ nhiệm Câu lạc bộ “Đái tháo đường” tư vấn cho hai từ: “tiểu đường” và “đái tháo đường” và được biết là hai từ đó cùng chỉ một căn bệnh. Tác giả bài báo đã đề nghị... hãy để cho ngành y sử dụng chữ nào tùy ý (vì trong y học không có bộ phận, cũng chẳng có quá trình nào của cơ thể là “tục” cả), nhưng nếu đã có hai từ tương đương nhau, thì trong tuyên truyền nên chọn cái gì thanh nhã hơn, để người ta ít nhiều khỏi thấy lúng túng khi tuyên bố (nhất là với phụ nữ): “Tôi ở Câu lạc bộ bạn Đái tháo đường”.

Trước đây (chủ yếu là ở nông thôn) người ta dùng từ *chuồng tiêu*, *chuồng xí*, *chuồng chồ*, chữ “chuồng” có lẽ cũng do

nó thường được đặt cạnh chuồng trâu, bò, gà, lợn... và cũng do quan niệm đó là nơi xấu xí, cần che dậy... Ngày nay cuộc sống đã khá lên nhiều, người ta dùng từ *nhà vệ sinh*, *toa lét*, *WC*...; nơi có những thiết bị vệ sinh hiện đại, các loại xà phòng, nước thơm... như ở các nước phát triển khác. Từ sự thay đổi tên gọi này đã dẫn tới những cách nói khác với trước kia:

Vào nhà vệ sinh, đi toa lét, hoặc đại tiện, tiểu tiện (thay cho các từ đái, ỉa)

Các nhà từ: *nhà hộ sinh*, *bệnh viện phụ sản*, *khám phụ khoa*, *chữa vô sinh*... được dùng để chỉ nơi khám chữa, sinh nở của người phụ nữ. Từ “*vượt cạn*, *khai hoa*” chỉ sự sinh đẻ, từ “*có bầu*, *có tin mừng*” thay cho “*có chửa*”. Trên báo chí thường có các mục tư vấn, giải đáp “*chuyện ấy*”, “*chuyện chăn gối*”. Các từ “*chỗ kín*”, “*chỗ hiểm*” được dùng để chỉ bộ phận sinh dục của nam, nữ...

d) Trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ, ca dao có khá nhiều thành ngữ, tục ngữ được dùng như những nhà ngữ để an ủi, động viên người gặp tai nạn, rủi ro, ốm đau, thất bại...

Sông có khúc, người có lúc.

Qua cơn bĩ cực đến ngày thái lai.

Trời cho cái này lại lấy đi cái khác.

Năm ngón tay cũng có ngón dài, ngón ngắn.

Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai.

Bá nhân bá tính.

Của đi thay người.

Con người ai chẳng có lỗi lầm.

Trong cái rủi có cái may.

Thế gian được vợ hồng chồng.

Cha mẹ sinh con trời sinh tính.

Nhìn lên thì chẳng bằng ai.

Nhìn xuống thì cũng chẳng ai bằng mình.

Những thành ngữ trên được dùng như chiến lược “an ủi, khích lệ” là một trong 17 chiến lược lịch sự dương tính trong giao tiếp mà T.S. Nguyễn Quang đã tổng kết [8, tr.84]. Trong giao tiếp xã hội, ngoài những thành ngữ trên, có nhiều phát ngôn như những nhã ngữ, để phục vụ cho chiến lược “an ủi, động viên”:

Vui lên nào. Chuyện vặt. Đơn giản. Khỏi phải lo. Thôi đi nào. Không sao đâu. Cứ bình tĩnh...

Cậu làm được quá đi chứ.

Có gì đâu mà phải sợ, lo, buồn.

Làm gì mà cậu cứ phải lo, sợ, cuống lên thế.

Mình tin là cậu làm được.

Mình còn làm được nữa là cậu.

2.2. Nhã ngữ trong tiếng Nga

a) Các nhã ngữ diễn đạt cái chết

Скончаться (từ trần, qua đời)

Кого не стало (Ai đó không còn nữa)

Погибнуть (hy sinh)

Угаснуть, почить, опочить (tạ thế)

Уйти от нас (từ bỏ chúng ta)

Уйти из жизни (từ bỏ cuộc đời)

Уйти в иной мир (đi sang thế giới khác)

Уйти в лучший мир (đi lên cõi thiên đàng)

заснуть / уснуть вечным сном (yên giấc ngàn thu)

Отойти (đã lụi xa); *покинуть этот мир* (từ bỏ thế giới này)

Кончиться (đã kết thúc, đã hết)

Успустить дух / последний вздох (trút hơi thở cuối cùng)

Упокоиться (yên nghỉ)

Отдать богу душу (thả hồn về trời)

Отправиться на тот свет (lên đường sang thế giới khác)

Отправиться к праотцам (về với tổ tiên)

Từ *бренность* và tính từ *бренный* (mỏng manh, hữu hạn) là đồng nghĩa của từ *смерть* và *смертный*

- *Я задумался над бренностью людского существования.* (Арсеньев, *В горах Сихоте - Алия*) (Tôi suy ngẫm mãi về sự **mong manh** của kiếp người).

Từ *кончина, конец* (sự kết thúc) chỉ cái chết (*смерть*).

- *Она говорила, что граф умер..., что конец его был не только трогателен, но и назидателен* (Л. Толстой. *Война и мир*) (Cô nói rằng bá tước đã mất..., rằng **phút lâm chung** của người không chỉ đau thương mà còn như một lời giáo huấn).

b) Những trường hợp khác: Có thể thấy nhiều cách diễn đạt tế nhị, mềm mại thay cho những cách nói trần trụi, thô tục...

- *Она в интересном положении* (Cô ấy đang trong tình trạng thú vị), *Она ждёт ребёнка* (Cô ấy đang đợi em bé) thay cho *Она беременна* (Cô ấy có chửa)

Не сочиняйте! (Đừng sáng tác!) thay cho *Не врете!* (Đừng lừa dối!)

Туалет thay cho *уборная* (nhà xí)

Помощница (người giúp việc) thay cho *служанка* (người hầu)

Tương tự trong tiếng Việt, phụ nữ được gọi là *прекрасный, нежный, слабый пол* (phái yếu, phái đẹp).

Từ *близость* được dùng để chỉ quan hệ tình dục

Между ними близость. (Giữa họ đã có quan hệ tình dục)

Đôi khi người ta nói:

- *Он задерживается.* (Anh ấy bị giữ ở đâu đó-lý do khách quan) thay cho nói: *Он опаздывает.* (*Anh ta đến muộn*).

Кто крайний? (Ai cuối hàng?) thay cho: *Кто последний?* (Ai sau cùng?)

Từ *поправился* (đầy ra) được dùng thay từ *потолстел* (béo ra)

Từ *позаимствовал* (mượn tạm) thay từ *украл* (ăn trộm)

Từ *попросил откуда-либо* (yêu cầu đi khỏi chỗ nào) thay từ *выгнал* (đuổi khỏi đâu)

Những cách dùng nhã ngữ trên là những cách nói thay thế phổ biến. Trong lời nói, trong các tác phẩm văn học, chúng ta gặp những cách dùng mềm mại, cách viết, cách nói riêng của người nói, nhà văn, trong những vận cảnh cụ thể. Ví dụ:

- *И Квашин... Искося поглядел на жену и тещу, чтобы узнать, как подействовал его ложь, или, как он сам называл, дипломатия.* (Чехов. *Ненастье*)

(*Và Kvasin liếc nhìn vợ và người cô để xem xem sự lừa dối của anh, hãy như cách anh tự gọi, tài ngoại giao, đã tác động đến họ như thế nào*).

- *[Кукушкина] Взятки! Что за слов взятки? Сами же его выдумали, чтобы обижать хороших людей. Не взятки, а благодарность! А от благодарности отказываться грех, обидеть человека надо.* (Островский. *Доходное место*)

(*Kukuskina: Của đút lót! Từ đút lót là cái gì? Người ta tự nghĩ ra nó để làm tổn thương những người tốt. Không phải*

là đút lót, mà là tạ ơn! Mà từ chôi sự tạ ơn là tội lỗi, là xúc phạm người ta.)

- *Спроси его, взял он у Есипавка голенища? Подпоручик опять убедился в своей неопытности и малодушии, потому что из какого-то стыдливого и деликатного чувства не мог выговорить настоящее слово "украл".* (Куприн. *Дознание*)

(*Hãy hỏi anh ta xem anh ta có cầm của Exipasa ph ần da bọc trên cổ giày không? Подпорутрик lại tin vào sự thiếu kinh nghiệm và ngây thơ của mình, bởi lẽ do sự xấu hổ và tế nhị nào đó mà anh ta không thể thốt ra được chính cái từ "ăn cắp".*)

c) Trong thời gian học ở thành phố Leningrát tôi đã gặp một số trường hợp sử dụng nhã ngữ: Một lần chúng tôi đi thăm quan xa, trước lúc xe về thành phố, có mấy bạn sinh viên đề nghị xe chờ rồi chạy đi đâu đó. Khi họ quay về xe, người hướng dẫn hỏi:

Вы нашли то, что искали? (Các bạn có tìm thấy cái cần tìm không?)

Mọi người đều hiểu là các bạn sinh viên đó đi tìm nhà vệ sinh.

Ở bộ môn tôi học có một nữ nghiên cứu sinh bị đuổi vì không hoàn thành nhiệm vụ học tập. Khi tôi hỏi các bạn trong lớp có phải cô ấy bị đuổi rồi không, một bạn trả lời tôi: *Да, её исключили.* (Ừ cô ấy bị đưa khỏi danh sách lớp rồi.)

Một lần khi tôi đứng ở quầy bưu điện, có một cô gái lại gần quầy, mặt nhăn nhó nói với nhân viên bưu điện:

Девушка, можно мне пойти туда! (Cô gái ơi, tôi vào trong đó được không?).

Người nữ nhân viên nhìn cô gái rồi nói:
Идите! (Vào đi!).

Mọi người hiểu là cô gái cần vào nhà vệ sinh.

Một hôm khi xem tranh ở bảo tàng Ermitage, gặp bức tranh có tiêu đề “*Зачатие*” (sự thụ thai), tôi hỏi người bên cạnh vì chưa biết nghĩa từ đó, cô gái đỏ mặt rồi lảng tránh không trả lời. Có lẽ cô chưa tìm được nhã ngữ để nói, và nghĩ giải thích cho người ngoại quốc chuyện đó cũng không dễ dàng gì.

Có một câu chuyện vui, người ta hỏi cậu bé ba tuổi:

- *Кто красивее - папа или мама?* (Ai đẹp hơn-Bố hay Mẹ?)

- *Не буду вам отвечать, потому что не хочу обижать маму.* (Cháu sẽ không trả lời đâu, vì cháu không muốn làm mẹ buồn.)

Cậu bé thật tội nghiệp vì sự ngây thơ của mình, nhưng cậu đã có ý thức tránh trả lời những điều thiếu tế nhị. Đó cũng là bài học cho người lớn không nên hỏi trẻ con những câu hỏi kém thông minh như vậy.

d) Một số thành ngữ - nhã ngữ trong tiếng Nga để an ủi, động viên những người gặp hoạn nạn, ốm đau, không may...

- *Бедна одна не ходит* (Hoạ vô đơn chí)

- *Бедность не порок* (Nghèo đói đâu phải là tội lỗi)

- *Беды мучат, да уму учат* (Có khó mới có cái khôn)

- *Будет и на нашей улице праздник* (Qua cơn bĩ cực đến hồi thái lai)

- *В семье не без урода* (Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn)

- *Всем не угодишь* (Làm dâu trăm họ)

- *Двум смертям не бывает одной не миновать* (Chết không quá một lần, sinh chẳng ai hai kiếp)

- *Живая кость обрастает мясом* (Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây)

- *На грех мастера нет* (Nhân vô thập toàn)

- *На ошибках учатся* (Thất bại là mẹ thành công)

- *Натерпись горя научишься жить* (Có khổ mới nên thân)

- *Нет худа без добра* (Bĩ cực thái lai)

- *От судьбы не уйдёшь* (Chẳng ai tránh được mệnh trời)

- *Первый блин - комом* (Việc đầu tay hay bị hỏng)

- *Счастье с несчастьем на одних санях ездят* (Phúc hoạ tọa bên nhau)

- *Человек без ошибок не бывает* (Nhân vô thập toàn)

2.3. Nhã ngữ trong tiếng Anh

a) Để diễn tả cái chết người Anh có những nhã ngữ sau:

To pass away (qua đời)

To pass on (từ trần)

To perish (tiêu tan, trở thành cát bụi)

To meet the maker (chầu trời)

To cease to be (ngừng tồn tại, không còn trên đời)

- *To pass over to the other side* (đi sang thế giới bên kia)

- *To be called to a higher service* (được gọi về trời)

- *To be deceased* (quá cố, qua đời) *to rest in peace* (yên nghỉ)

b) Những trường hợp khác

* **To fail (thất bại, trượt, rớt)**

- *To miss the mark* (mất điểm)

- *To miss the grade* (mất thang bậc đánh giá)

- *To come up short* (không đủ)

* **Handicapped people (người tật nguyền)**

- *Physically challenged* (người cơ thể khuyết tật)

- *Mentally challenged* (người trí não chậm phát triển)

- *Physically disabled* (khuyết tật)

* **Old person, people (người già)**

- *The aged* (người cao tuổi)

- *Senior citizen* (công dân lão thành)

- *Golden ages* (tuổi vàng)

- *The elderly* (các bậc cao niên)

- *Elderly* (bậc cao niên)

* **To be fired (bị đuổi việc)**

- *Let go* (cho đi, cho ra)

- *To be laid off* (tạm thời mất việc do nhà máy không đủ việc)

- *To be pink slipped* (nhận được giấy báo thôi việc)

- *To be down-sized* (bị giảm quân số, giảm biên chế)

* **Dùng từ housekeeper (người giúp việc nhà) thay cho từ maid (người hầu)**

c) Một số thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh như những nhà ngữ để an ủi, động viên người gặp hoạn nạn, ốm đau, già cả, bệnh tật...

A flow will have an ebb (Sông có khúc, người có lúc)

A foul morn may turn to a fair day (Qua cơn bĩ cực tới ngày thái lai)

A good deed is never lost (Gái có công, chồng chẳng phụ)

A good marks-man may miss (Nhân vô thập toàn)

A little is better than none (Méo mó có hơn không)

A man can do no more than he can (Chẳng ai nắm được tay đến sáng)

A successful man often has many enemies (Người thành công thường đông kẻ ghét)

Adversity brings wisdom (Cái khó ló cái khôn)

After a storm comes a calm (Sau cơn mưa trời lại nắng)

All that live must die (Đời người hữu tử hữu sinh)

An evil chance seldom comes alone (Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí)

Bear and forbear (Hãy chấp nhận cuộc đời và đừng nguôi hy vọng)

Better luck next time (Thua keo này, bày keo khác)

Dying is as natural as living (Đời người hữu tử hữu sinh)

Every dog has its day (Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời)

Tương tự như trong tiếng Việt, để phục vụ cho chiến lược lịch sử dương tính nhằm “động viên, khích lệ, an ủi” người Anh cũng dùng nhiều phát ngôn như những nhà ngữ:

Cheer up! (Cứ vui lên đi)

Now now! (Thôi nào)

Relax! (Thoải mái đi)

No problem! (Không sao cả)

Never mind! (Không phải lo)

No big deal! (Chuyện vặt)

Do not worry! (Đừng lo)

Oh, come on! It is not as bad as that!
(Thôi đi nào)

- Nothing wrong, really! (Thực ra đâu
có gì sai)

- Nothing the matter! (Không có vấn
đề gì cả)

- It is nothing, really! (Chẳng sao cả,
thật đấy)

- Nothing wrong about... (Chẳng có gì
sai về ...)

Còn rất nhiều thành ngữ, tục ngữ
tương tự trong các thứ tiếng, nhưng do
khuôn khổ của bài báo chúng tôi không
liệt kê hết được ở đây.

3. Kết luận

3.1. Có thể quan sát thấy một số loại nhã
ngữ và những con đường hình thành nên
chúng

a) Các nhã ngữ ổn định ngôn ngữ : Là
những từ có nghĩa ổn định, nhiều người
dùng, được ghi trong từ điển như những từ
đồng nghĩa. Chúng được hình thành trong
quá khứ, được nhiều người dùng rồi sau đó
được cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận

b) Các nhã ngữ là những sáng tạo
của cá nhân, phần lớn là của các nhà
văn, nhà thơ. Các nhã ngữ này mang
tính biểu cảm cao và phụ thuộc, gắn với
văn cảnh. Khả năng sáng tạo ra chúng
rất phong phú và vô tận.

c) Các nhã ngữ mượn từ tiếng nước
ngoài, vì dùng từ nước ngoài là một cách
nói tránh, vì nó sẽ không tác động trực
tiếp nên ít gây khó xử cho người nói và
người nghe như khi dùng từ tương ứng
của tiếng mẹ đẻ:

*Bệnh tiểu đường (tiếng Hán) thay
cho bệnh đái đường; ósin thay cho người
ở; đi toalet thay cho đi đại, v.v...*

d) Hầu như trong kho tàng ca dao,
tục ngữ, thành ngữ của dân tộc nào cũng
có những nhã ngữ dùng để an ủi, động
viên, xoa dịu nỗi đau, bệnh tật, vấp vấp,
sự bất hạnh, thất bại của con người.

Những hoàn cảnh trên là những vấn
đề tất yếu của đời sống con người, và
tương ứng đã nảy sinh những thành ngữ,
tục ngữ làm dịu đi những nỗi đau đó.
Những thành ngữ, tục ngữ này được dùng
đúng hoàn cảnh có tác động rất lớn khi cần
động viên, an ủi, khích lệ người khác.

3.2. Tổ tiên ta đã có nhiều lời răn dạy
chúng ta phải biết

Tiên học lễ, hậu học văn

Học ăn học nói, học gói học mở

Nói ngọt lọt đến xương

Lời nói không mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

.....

Trong tiếng Nga cũng có nhiều lời
răn dạy về lời ăn, tiếng nói như:

От одного слова - да навек ссора (Vì
một lời nói mà có thể cãi nhau cả đời -
Một lời nói một đời máu)

Умные речи приятно и слушать (Lời nói
thông minh thật dễ nghe - Nói ngọt lọt đến
xương)

Язык острее ножа (Lưỡi sắc hơn dao)

Язык мой враг мой (Vạ ở chính miệng
mà ra - Vạ mồm vạ miệng)

Từ đó chúng ta thấy cần thiết phải
dạy cho người học những cách ăn nói
hay, đẹp, những nhã ngữ trong cả tiếng
mẹ đẻ và tiếng nước ngoài. Công việc này
từ trước đến nay chưa được chú ý, hay

nói đúng hơn là chưa được đề cập đến. Trong các sách giáo khoa, giáo trình cần có mục dành cho nhà ngữ: a) Dạy người học những nhà ngữ có sẵn; b) Hướng dẫn, gợi ý cách sáng tạo những nhà ngữ cá nhân; c) Dạy cách dùng thành ngữ, ca dao, tục ngữ như những nhà ngữ trong các hoàn cảnh thích hợp.

3.3. Tìm hiểu nhà ngữ giúp chúng ta hiểu thêm một đặc trưng của ngôn ngữ, hiểu thêm khía cạnh văn hoá và cách cư xử, ứng xử giữa con người trong một cộng đồng ngôn ngữ. Vì thế, dạy và học nhà ngữ-chính là dạy và học cách ứng xử văn hoá-nhân bản qua ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Шмелёв Д. Н., *Современный русский язык, Лексика*. М., 1977.
2. *Словарь - справочник лингвистических терминов*, М., 1976.
3. *Словарь синонимов, Академия наук СССР. Институт русского языка*, 1975.
4. Từ điển Anh - Việt, NXB Giáo dục, 1977.
5. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học*, Tập 2, Dạng học, NXB Giáo dục, 2003.
6. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2003.
7. Hoàng Phê, *Logic - Ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 2003.
8. Nguyễn Quang, *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
9. Geogre Yule, Dạng học, *Một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ*, Đại học Tổng hợp Oxford, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
10. *Tục ngữ, thành ngữ nước Anh*, NXB Thế giới, 2002.
11. *Proverbes et dictons Russes*, Editions du Progres, Moscow.
12. 700 tournures phraseologiques de la langue Russe, *Edition "La langue Russe"*, Moscow, 1976.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XX, N^o3, 2004

EUPHEMISM - CULTURED BEHAVIOR

Dr. Le Thieu Ngan

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

Based on the viewpoint that euphemisms is special language units which every language uses to treat people in society in the proper maner, the author describes and analizes euphemism in Vietnamese, Russian and English from the linguistics and pragmatics viewpoint. She also clasifies euphemisms into: a) Language euphemism; b) Individual contextual euphemisms; c) Idiomatics - euphemisms.

The paper shows the necessity and the method of teaching euphemisms to people who learn native language as well as foreign one. Learning euphemism is to know how to respect one another, both within the family and society.